

VN-Index tăng 0,6%

Ngày báo cáo 12/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,6%

VN-Index tăng 0,6% (+9,5 điểm), khép tuần tại 1.667,3 điểm. Thị trường được dẫn dắt bởi các cổ phiếu thuộc nhóm ngành tiêu dùng và vật liệu, trong bối cảnh chỉ số đã tăng 4 phiên liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 242 mã tăng, 82 mã giảm và 40 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 34 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu tiêu dùng VNM (+3,3%), MSN (+4,9%), HVN (+3,2%) và PNJ (+2,1%) tăng mạnh.
- Các mã vật liệu cơ bản HPG (+2,9%), GVR (+2,1%), DPM (+1,5%), HSG (+2,5%) và NKG (+2,4%) cũng tăng mạnh.
- Nhóm ngân hàng có diễn biến trái chiều khi VCB (+0,2%), BID (+0,7%), ACB (+0,4%) và LPB (+0,2%) tăng, trong khi TCB (-0,3%), CTG (-0,4%) và MBB (-0,4%) giảm, và VPB (-2,0%) giảm mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm bất động sản VIC (+1,3%) và KBC (+1,4%), công nghiệp GEX (+3,9%) và GEE (+2,4%), và tiện ích POW (+1,9%).

Điểm tin

- Chính phủ ban hành Nghị định 245/2025/NĐ-CP nhằm thu hút dòng vốn nước ngoài và nâng cao hiệu quả thị trường chứng khoán
- CTR sẽ chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2024 là 2.150 đồng/cổ phiếu vào ngày 15/10/2025
- POW: Tài liệu chính thức ĐHCĐ bất thường về kế hoạch tăng vốn điều lệ
- PVS: Tăng vốn điều lệ thông qua cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 7%

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Vĩ mô: Dữ liệu kinh tế duy trì tích cực trong 8 tháng 2025
- CTR: Điều chỉnh giảm dự báo do triển vọng tăng trưởng mảng hạ tầng cho thuê chậm hơn - Cập nhật
- PLC: Đẩy nhanh xây dựng đường cao tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận - Cập nhật
- TLG: Xuất khẩu tăng trưởng mạnh, nhu cầu mùa tựu trường thúc đẩy thị trường nội địa trong quý 3/2025 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1667,3	276,5	110,1
% Δ	0,6%	0,9%	0,0%
- % Δ 1 tuần	0,0%	-1,5%	-1,5%
- % YTD	31,6%	21,6%	15,8%
- % YOY	32,7%	19,2%	18,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.297,2	\$87,2	\$29,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.753,9	\$132,5	\$45,3
- TB 1 năm (triệu)	\$859,5	\$59,6	\$34,1
- TB QTD	\$1.575,9	\$124,5	\$48,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	87,9%	129,8%	53,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$118,0	\$2,7	\$0,5
- Bán (triệu)	\$162,0	\$4,2	\$1,0
- GT ròng (triệu)	-\$43,9	-\$1,5	-\$0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	261	121	265
Mã giảm	91	50	142
Không đổi	62	136	516
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	275,0	15,7	54,9
P/E trượt 12T	15,2	24,7	15,5
LS cổ tức*	2,2%	3,2%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.859,0	33.374	2613,1
4111FA000	1.827,4	4.206	17,4
VN30F2512	1.842,0	903	2,8
41IG3000	1.829,7	230	1,8
USD/VND	26,396		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Mặc dù VN-Index bị thu hẹp một phần đà tăng trong ngày nhưng thanh khoản thấp cho thấy áp lực cung chưa cao quanh kháng cự. Ngoài ra, chỉ số vẫn đóng cửa tăng điểm và giữ được dao động trên các điểm tựa kỹ thuật ngắn hạn (1.655-1.660 điểm). Hoạt động bán trong ngày tuy thấp nhưng lực cầu đi kèm cũng chưa cao. Do đó, VN-Index sẽ tiếp tục tăng trong sự thận trọng về các vùng 1.680-1.700 điểm trong phiên tiếp theo.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Chính phủ ban hành Nghị định 245/2025/NĐ-CP nhằm thu hút dòng vốn nước ngoài và nâng cao hiệu quả thị trường chứng khoán

Vào ngày 11/09/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 245/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 155/2020/NĐ-CP để thực thi Luật 56/2024/QH15 và giải quyết các vấn đề thực tế của thị trường. Các thay đổi chính bao gồm:

1- Đơn giản hóa thủ tục IPO và niêm yết, rút ngắn thời gian giao dịch chứng khoán:

- * Các quy định mới cho phép Sở Giao dịch Chứng khoán và UBCKNN đồng thời xem xét hồ sơ IPO và niêm yết, rút ngắn quy trình tổng thể.
- * Sau khi được chấp thuận niêm yết, thời gian đưa chứng khoán vào giao dịch được giảm từ 90 ngày xuống còn 30 ngày.
- * Khuôn khổ mới dự kiến sẽ cắt giảm tổng thời gian từ IPO đến giao dịch từ 3-6 tháng so với thực tiễn hiện hành.

2- Yêu cầu đối với đợt chào bán trái phiếu ra công chúng:

- * Các doanh nghiệp phát hành hoặc đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng phải có xếp hạng tín dụng, từ một trong ba tổ chức xếp hạng tín dụng hàng đầu toàn cầu – Moody's, S&P, Fitch Ratings – hoặc từ các tổ chức xếp hạng tín dụng trong nước được cấp phép. Ngoại lệ áp dụng cho trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành, hoặc trái phiếu được một tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tài chính nước ngoài bảo lãnh toàn bộ (gốc và lãi).
- * **Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu không được vượt quá 5 lần**, ngoại trừ một số trường hợp nhất định (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp bất động sản, tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ).
- * Đối với việc phát hành nhiều đợt, mệnh giá của mỗi đợt không được vượt quá vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành.
- * Việc chào bán trái phiếu ra công chúng của các tổ chức tín dụng không cần sự chấp thuận trước của NHNN.

3- Các công ty không được đặt tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOL) thấp hơn mức quy định nếu chưa được Chính phủ phê duyệt.

- * Trước đây, các công ty được phép áp đặt tỷ lệ FOL thấp hơn mức trần theo quy định. Theo nghị định mới, thực tiễn này không còn được phép.
- * Đối với các công ty đã công bố tỷ lệ FOL thấp hơn mức quy định, có thể **duy trì hoặc tăng dần** để phù hợp với mức tối đa được pháp luật cho phép.

4- Đơn giản hóa thủ tục mở tài khoản cho nhà đầu tư nước ngoài.

* Mã giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài hiện được cấp điện tử, cho phép giao dịch ngay lập tức mà không cần chờ chứng chỉ bằng giấy.

* Các công ty quản lý quỹ nước ngoài có thể nắm giữ hai mã giao dịch riêng biệt — cho hoạt động tự doanh và quản lý tài sản khách hàng — phù hợp với thông lệ quốc tế và tạo điều kiện triển khai tài khoản giao dịch tổng (Omnibus Trading Accounts - OTA).

5- Cung cấp khung pháp lý cho cơ chế Đối tác Bù trừ Trung tâm (CCP):

* Cho phép một công ty con của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSDC) vận hành hệ thống CCP; 5% doanh thu hàng năm được trích lập vào quỹ rủi ro. CCP không áp dụng cho trái phiếu doanh nghiệp.

* Các ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài đủ điều kiện tham gia với tư cách là thành viên bù trừ.

* Thời gian thực hiện: Hạn chót theo Nghị định mới: cuối năm 2027, mục tiêu ra mắt hệ thống: quý 1/2027.

Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi tin rằng Nghị định này sẽ có tác động tích cực đáng kể đến thị trường chứng khoán Việt Nam bằng cách giải quyết các nút thắt cơ cấu tồn tại lâu nay và điều chỉnh các thông lệ trong nước theo tiêu chuẩn quốc tế. Các lợi ích chính bao gồm:

(1) Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài: Các công ty không còn được đặt giới hạn sở hữu nước ngoài (FOL) thấp hơn mức trần theo quy định. Điều này cực kỳ tích cực cho dòng vốn ngoại, giúp cho thị trường cổ phiếu và trái phiếu của Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn và hỗ trợ tiến trình nâng hạng theo phân loại của MSCI/FTSE.

(2) Tăng cường tính minh bạch và bảo vệ nhà đầu tư: Việc chào bán trái phiếu ra công chúng hiện yêu cầu xếp hạng tín dụng từ các tổ chức hàng đầu toàn cầu, trừ khi được bảo lãnh toàn bộ bởi các tổ chức tài chính đáng tin cậy. Điều này tăng cường sự bảo vệ cho nhà đầu tư và cải thiện uy tín thị trường.

(3) Thủ tục IPO và niêm yết nhanh hơn: Các quy trình được hợp lý hóa rút ngắn thời gian, cho phép các tổ chức phát hành tiếp cận vốn nhanh hơn và mang lại cho nhà đầu tư nhiều cơ hội đầu tư hơn.

(4) Giới thiệu khuôn khổ cho cơ chế Đối tác Bù trừ Trung tâm (CCP): Một sự nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trường lớn nhằm giảm thiểu rủi ro đối tác, hiện đại hóa quy trình bù trừ và thanh toán, và đưa Việt Nam tiến gần hơn đến việc được nâng hạng lên Thị trường Mới nổi theo MSCI.

CTR sẽ chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2024 là 2.150 đồng/cổ phiếu vào ngày 15/10/2025

* Tổng CTCP Công trình Viettel (CTR) công bố kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt cho năm tài chính 2024 ở mức 2.150 đồng/cổ phiếu (tương ứng lợi suất cổ tức là 2,5%), với ngày đăng ký cuối cùng là 01/10/2025 và ngày thanh toán là 15/10/2025.

* Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu cho cổ phiếu CTR là 114.300 đồng/cổ phiếu.

POW: Tài liệu chính thức ĐHCĐ bất thường về kế hoạch tăng vốn điều lệ

* Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) chính thức công bố tài liệu cho ĐHCĐ bất thường ngày 25/9 để thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu. Phương thức bao gồm phát hành cổ phiếu mới: 1) phát hành cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu với tổng tỷ lệ 19%, nguồn từ lợi nhuận giữ lại hoặc các quỹ phát triển (dự kiến thực hiện trong năm 2025); 2) phát hành thêm 12% cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu (dự kiến thực hiện trong năm 2025 hoặc quý 1/2026).

* Mục đích tăng vốn là để tài trợ cho các Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, với kế hoạch giải ngân vào quý 4/2025 và quý 1/2026.

* Lộ trình dự kiến của POW: hồ sơ sẽ được nộp lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong khoảng từ 26/9 đến 5/11; phân phối cổ phiếu và hoàn tất vào ngày 7/2/2026.

* **Hợp đồng khí cho Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau:** Ngày 21/8/2025, PVN đã phê duyệt việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ bên bán khí trong hợp đồng mua bán khí (GSA) từ PVN sang GAS. Sau khi chuyển giao, GAS sẽ mua toàn bộ khối lượng khí từ PVN và cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Cụm Khí – Điện – Đạm Cà Mau. Để bổ sung cho sự thay đổi này, POW sẽ xin ý kiến cổ đông thông qua việc điều chỉnh bên bán khí trong hợp đồng GSA từ PVN sang GAS.

* POW cho biết sự thay đổi này không đáng kể về cơ chế giá và sản lượng cam kết cho Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau.

*Hiện tại chúng tôi đưa ra giá mục tiêu cho cổ phiếu POW là 14.800 đồng/cổ phiếu.

PVS: Tăng vốn điều lệ thông qua cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 7%

* Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) đã công bố nghị quyết triệu tập ĐHCĐ bất thường vào ngày 29/10/2025, với ngày giao dịch không hưởng quyền là 29/9/2025.

* Nội dung chính trong chương trình là tờ trình tăng vốn điều lệ thông qua cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 7% cho năm 2024. Sau khi tăng vốn, vốn điều lệ của PVS sẽ đạt 5.144 tỷ đồng. Về lợi nhuận năm 2025, PVS cũng đề xuất trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 100:7 (phù hợp với giả định của chúng tôi là không trả cổ tức bằng tiền mặt).

* Động thái này phù hợp với kế hoạch vốn dài hạn của PVS, đặt mục tiêu tăng vốn điều lệ từ 4,7 nghìn tỷ đồng hiện tại lên 9 nghìn tỷ đồng (1,9 lần) và có thể lên 13 nghìn tỷ đồng (2,7 lần) vào năm 2030. Việc tăng vốn dự kiến được thực hiện thông qua (1) trả cổ tức bằng cổ phiếu hàng năm (mục tiêu khoảng 7% mỗi năm), (2) phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu, và (3) huy động vốn từ các tổ chức quốc tế. Mặc dù kế hoạch trả cổ tức bằng cổ phiếu đang được triển khai, thông tin chi tiết về hai kênh sau vẫn chưa được công bố.

* Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị MUA đối với PVS với giá mục tiêu là 41.600 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Vĩ mô: Dữ liệu kinh tế duy trì tích cực trong 8 tháng 2025

* **Ngành sản xuất công nghiệp tiếp tục đà tăng trưởng:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,5% YoY trong 8 tháng đầu năm 2025 (8T 2025) (8T 2024: +8,6% YoY), chủ yếu được dẫn dắt bởi đà tăng trưởng 10% của ngành sản xuất & chế tạo trong 8T 2025 (8T 2024: +9,7% YoY). Dù đơn hàng mới giảm (theo báo cáo PMI gần nhất), ngành sản xuất có thể vẫn tương đối vững chắc khi các nhà sản xuất duy trì tăng sản lượng và đẩy mạnh hoạt động mua hàng. Các xu hướng này phản ánh niềm tin vào sự phục hồi nhu cầu gia tăng, với tâm lý kinh doanh đạt mức cao nhất trong 6 tháng.

* **Doanh thu bán lẻ tăng trưởng hai con số trong tháng 8:** Vào tháng 8, tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 10,6% YoY (tháng 8/2024: +8,7% YoY), đưa mức tăng tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa của 8T 2025 lên 9,4% YoY (8T 2024: +8,9% YoY). Chúng tôi kỳ vọng doanh thu bán lẻ duy trì đà tăng trưởng trong tháng 9, được hỗ trợ bởi lượng khách quốc tế tiếp tục tăng. Bên cạnh đó, kỳ nghỉ lễ Quốc khánh vào đầu tháng cũng có thể hỗ trợ tiêu dùng, nhờ hàng loạt sự kiện kỷ niệm trên cả nước và một gói kích cầu một lần (tặng tiền 100,000 VND cho mỗi người dân).

*** Thu ngân sách Nhà nước (NSNN) đạt 88,5% kế hoạch cả năm:** Trong 8T 2025, thu và chi NSNN lần lượt đạt 66,2 tỷ USD (+28,5% YoY) và 55,2 tỷ USD (+31,5% YoY), dẫn đến mức thặng dư ngân sách 11 tỷ USD. Giải ngân cho đầu tư & phát triển tăng 49,4% YoY, đạt 15,6 tỷ USD, đạt 51,7% kế hoạch năm. Trước dấu hiệu chậm lại của giải ngân đầu tư công trong tháng 8, Thủ tướng đã ban hành Công điện 162/CP-TTg ngày 11/09/2025, yêu cầu các bộ, ngành và địa phương đẩy nhanh triển khai với mục tiêu giải ngân đạt 100% trong năm nay.

*** Vốn FDI duy trì xu hướng tăng trong tháng 8:** Vốn FDI đăng ký đạt 26,1 tỷ USD (+27,3% YoY) trong 8T 2025 trong khi giải ngân vốn FDI đạt 15,4 tỷ USD (+8,8% YoY). Mỹ chính thức áp thuế 50% lên phần lớn hàng hóa nhập khẩu từ Ấn Độ kể từ 27/08 (tăng từ mức 25%). Đồng thời, thuế quan đối ứng 20% mà Mỹ áp dụng cho Việt Nam vẫn ở mức tương đương hoặc thấp hơn so với các đối thủ hiện tại và đối thủ tiềm năng, qua đó có thể giúp Việt Nam duy trì lợi thế cạnh tranh như một điểm đến thu hút vốn FDI.

*** Thặng dư thương mại trong tháng 8 đạt mức cao nhất trong vòng 1 năm:** Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu trong tháng 8 lần lượt đạt 14,5% YoY và 17,7% YoY, ở mức 43,4 tỷ USD và 39,7 tỷ USD, theo đó, tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu trong 8T 2025 lần lượt đạt 306 tỷ USD (+14,8% YoY) và 292 tỷ USD (+17,9% YoY), dẫn đến mức thặng dư thương mại đạt 14 tỷ USD. Theo báo cáo PMI mới nhất, đơn hàng xuất khẩu mới suy giảm có thể hạn chế đà tăng xuất khẩu trong các tháng tới. Tuy nhiên, thuế quan đối ứng 20% mà Mỹ áp dụng cho Việt Nam, ở mức tương đương hoặc thấp hơn so với đối thủ, có thể giúp Việt Nam duy trì lợi thế cạnh tranh xuất khẩu.

*** Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) ổn định trong tháng 8:** CPI tháng 8 tăng 0,05% MoM và 3,24% YoY, đưa CPI bình quân trong 8T 2025 ở mức 3,25% YoY. Chúng tôi dự kiến áp lực lạm phát trong tháng 9 có thể đến từ: (1) Nhu cầu tăng trong dịp nghỉ Lễ Quốc khánh vào đầu tháng và (2) các trường tư thục và đại học có thể điều chỉnh học phí khi vào năm học mới.

*** Tỷ giá USD/VND tăng 0,6% trong tháng 8:** Đồng VND đã giảm 3,3% so với đồng USD kể từ đầu năm. Theo CME FedWatch Tool, xác suất Fed cắt giảm lãi suất lần đầu trong năm tại cuộc họp ngày 17/09 đã tăng lên 100%, từ đó có thể giúp giảm áp lực lên tỷ giá USD/VND. Cùng lúc đó, Thủ tướng đã ký Công điện 159/CP-TTg vào ngày 07/09/2025, yêu cầu NHNN ổn định thị trường vàng trong nước.

CTR: Điều chỉnh giảm dự báo do triển vọng tăng trưởng mảng hạ tầng cho thuê chậm hơn - Cập nhật

Ngành	Hạ tầng viễn thông		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	12/09/2025	TT Doanh thu	11%	4%	7%	8%
Giá hiện tại	89.100 VND	TT EPS	1%	9%	16%	18%
Giá mục tiêu	100.400 VND	EBITDA y/y	13%	11%	21%	18%
Giá mục tiêu gần nhất	114.300 VND	Biên LN ròng	4,3%	4,5%	4,8%	5,3%
TL tăng	+12,7%	Biên EBITDA	8,2%	8,7%	9,8%	10,7%
Lợi suất cổ tức	2,2%	EV/EBITDA	12,0x	10,4x	8,6x	7,2x
Tổng mức sinh lời	+14,9%	P/E	25,1x	23,1x	19,8x	16,9x
GT vốn hóa	10 nghìn tỷ đồng			CTR	Peers	VNI
Room KN	4,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		24,1x	18,9x	15,2x
GTGD/ngày (30n)	46,8 tỷ đồng	EV/EBITDA (trượt)		11,4x	7,5x	N/A
Cổ phần Nhà nước	65,7%	Nợ ròng/VCSH		-32,3%	267,9%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	114,4 tr	ROE		28,5%	16,0%	13,3%
Pha loãng	114,4 tr	ROA		7,3%	3,1%	2,0%

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 12% giá mục tiêu đối với Tổng CTCP Công trình Viettel (CTR) xuống còn 100.400 đồng/cổ phiếu nhưng vẫn duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN.

* Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi phản ánh định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (CKDT) thấp hơn 14% và định giá theo phương pháp định giá từng phần (SoTP) thấp hơn 7%. Việc giảm định giá CKDT là do chúng tôi điều chỉnh giảm 9% dự báo tổng EBITDA giai đoạn 2025-2032 và tăng giả định chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền (WACC) thêm 1,2 điểm % do các giả định

về hệ số beta cao hơn. Định giá SoTP thấp hơn đến từ dự báo EBITDA mảng hạ tầng cho thuê thấp hơn và đóng góp thấp hơn từ dự án cấp quang dọc cao tốc Bắc-Nam do tiến độ xây dựng chậm hơn dự kiến. Cụ thể, việc hạ dự báo tổng EBITDA giai đoạn 2025-2032 chủ yếu do chúng tôi điều chỉnh giảm 9% tổng số trạm mới (do khó khăn trong việc tìm kiếm địa điểm để xây dựng trạm mới) và hạ các giả định về tỷ lệ dùng chung.

* Chúng tôi dự phóng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EBITDA giai đoạn 2024-2027 là 16%, dẫn dắt bởi CAGR của mảng hạ tầng cho thuê là 32%. Chúng tôi kỳ vọng số lượng trạm sẽ đạt CAGR là 18% trong giai đoạn 2024-2027, cùng với tỷ lệ dùng chung dự kiến sẽ cải thiện từ 1,03 trong năm 2024 lên 1,07 trong năm 2027.

* CTR đang giao dịch ở mức EV/EBITDA dự phóng các năm 2025/2026 lần lượt là 10,4 lần/8,6 lần, được hỗ trợ bởi tăng trưởng mạnh mẽ của mảng hạ tầng cho thuê. So với CTR, các cổ phiếu cùng ngành ở các thị trường mới nổi châu Á và các thị trường phát triển được chúng tôi lựa chọn đang giao dịch ở mức trung bình 5 năm của EV/EBITDA trượt lần lượt là 11,2 lần và 20,6 lần.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Số lượng trạm mới nhiều hơn; các dự án điện gió mới.

* **Rủi ro:** Số lượng trạm mới ít hơn.

PLC: Đẩy nhanh xây dựng đường cao tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	12/09/2025	TT Doanh thu	-13%	15%	8%	4%
Giá hiện tại	26.800 VND	EPS Báo cáo y/y	-58%	193%	100%	12%
Giá mục tiêu	31.900 VND	LNST-CĐTS, Báo cáo	43	126	252	282
Giá mục tiêu gần nhất	29.050 VND	Biên LN ròng	0,6%	1,6%	2,9%	3,1%
TL tăng	19,0%	P/E Báo cáo	50,1x	17,1x	8,6x	7,7x
Lợi suất cổ tức	3,7%	EV/EBITDA	12,3x	8,0x	3,8x	3,2x
Tổng mức sinh lời	22,7%	P/B	1,7x	1,6x	1,4x	1,4x
GT vốn hóa	2,2 nghìn tỷ đồng			PLC	VNI	
Room KN	1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		23,1x	15,4x	
GTGD/ngày (30n)	20,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,7x	2,1x	
Cổ phần Nhà nước	79%	Nợ ròng/VCSH		77,6%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	80,8 tr	ROE		7,3%	13,3%	
Pha loãng	80,8 tr	ROA		2,1%	2,0%	

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu cho Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex (PLC) thêm 10% lên 31.900 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA. Điều này phản ánh (1) mức tăng 6% trong định giá chiết khấu dòng tiền của chúng tôi, được thúc đẩy bởi (a) dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-29 cao hơn 3%, (tương ứng +12%/+1%/+3%/+1%/+2% cho giai đoạn 2025-29F), (b) cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2026, và (2) mức tăng 15% trong định giá P/E của chúng tôi bằng cách chuyển EPS dự phóng 2025-26 là 2.345 đồng/cổ phiếu (tăng 67% so với dự phóng 2025 cũ của chúng tôi), bù đắp cho mức P/E thấp hơn xuống 12,0 lần (trung vị 8 năm) từ 17,5 lần (trung vị 5 năm).

* Dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS cao hơn chủ yếu phản ánh kết quả 6T 2025 khả quan hơn kỳ vọng từ lợi nhuận gộp mảng nhựa đường và hóa chất cao hơn và thu nhập tài chính mạnh mẽ hơn, bù đắp cho chi phí quản lý (G&A) cao hơn. Chúng tôi cũng tăng nhẹ dự báo biên lợi nhuận gộp, được hỗ trợ bởi việc hạ giả định giá dầu Brent xuống 65 USD/thùng (từ mức 70 USD/thùng) cho giai đoạn 2025-29, giúp giảm chi phí đầu vào.

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 sẽ tăng gấp 3 lần, được thúc đẩy bởi sản lượng nhựa đường tăng 25% YoY và biên lợi nhuận gộp mảng nhựa đường tăng lên 10,7% nhờ giá dầu Brent thấp hơn 19% YoY. Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ tăng gấp đôi nhờ sản lượng nhựa đường tăng 10% và biên lợi nhuận gộp mảng nhựa đường mở rộng lên 12,8%, được thúc đẩy bởi cạnh tranh giảm bớt so với nhựa bitum Trung Đông và các sản phẩm giá trị gia tăng cao cho các dự án đường cao tốc.

- * Chúng tôi dự phóng PLC sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) LNST 85% trong giai đoạn 2024-27, được thúc đẩy bởi chu kỳ tăng sản lượng nhựa đường kéo dài nhiều năm và biên lợi nhuận mở rộng nhờ giá dầu thấp hơn. Chúng tôi dự phóng tổng sản lượng nhựa đường của PLC đạt 1,6 triệu tấn trong giai đoạn 2025-29 (+25% so với 2020-24), dựa theo kỳ vọng Bộ Xây dựng sẽ giải ngân 477 nghìn tỷ đồng (+65% so với 2020-24). Mục tiêu 5.000 km đường cao tốc vào năm 2030 tương ứng với 400 km/năm (cao hơn 2-4 lần so với chu kỳ đỉnh trước đó).
- * PLC có định giá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 8,6 lần, thấp hơn 28%/36% so với P/E trung vị 8 năm lịch sử/các công ty cùng ngành trong khu vực, cùng với lợi suất cổ tức dự phóng là 9% trong năm 2026.
- * Rủi ro: Cạnh tranh từ hàng nhập khẩu Trung Đông gay gắt hơn dự kiến, lỗ tỷ giá.

TLG: Xuất khẩu tăng trưởng mạnh, nhu cầu mùa tựu trường thúc đẩy thị trường nội địa trong quý 3/2025 - Cập nhật

Ngành	Văn phòng phẩm		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	12/09/2025	TT Doanh thu	9%	9%	14%	14%
Giá hiện tại	53.000 VND	TT EPS	29%	3%	14%	16%
Giá mục tiêu	62.800 VND	Biên LN gộp	44,6%	48,2%	48,2%	48,3%
Giá mục tiêu gần nhất	61.300 VND	Biên LN ròng	12,3%	11,6%	11,6%	11,7%
TL tăng	+18,5%	EV/EBITDA	6,9x	6,7x	5,9x	5,1x
Lợi suất cổ tức	6,6%	P/E	11,0x	10,8x	9,4x	8,1x
Tổng mức sinh lời	+25,1%	P/B	2,0x	1,8x	1,7x	1,6x
GT vốn hóa	4,6 nghìn tỷ đồng		TLG	VNI		
Foreign Room	3,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	10,6x	15,2x		
GTGD/ngày (30n)	15,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	1,9x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA	12,6%	2,0%		
SL cổ phiếu lưu hành	86,5 tr	ROE	18,0%	13,3%		
Pha loãng	86,5 tr					

- * Chúng tôi điều chỉnh tăng nhẹ giá mục tiêu lên thêm 2% và giữ nguyên khuyến nghị MUA đối với CTCP Tập đoàn Thiên Long (TLG).
- * Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2025-27 lên thêm 1%/năm, chủ yếu do việc phản ánh việc TLG đã hoàn tất mua 49,49% cổ phần của CTCP Văn hóa Phương Nam (PNC) vào cuối quý 2/2025.
- * Chúng tôi cũng cập nhật các thay đổi trong phương pháp kế toán của TLG, theo đó sẽ ghi nhận doanh thu từ sản phẩm khuyến mãi và chi phí bán hàng liên quan (trước đây chỉ ghi nhận giá vốn hàng bán). Điều chỉnh này làm tăng biên lợi nhuận gộp và tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý (SG&A)/doanh thu, nhưng vẫn giữ lợi nhuận ròng không thay đổi.
- * TLG hiện có sự cân bằng giữa đầu tư phòng thủ và tăng trưởng với mức lợi suất cổ tức 6,6% và tốc độ tăng trưởng EPS bền vững 11% trong giai đoạn 2024-28, qua đó củng cố cho mức định giá hợp lý với PEG dự phóng giai đoạn 2025-26 là 0,9.
- * Rủi ro: biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến do chi phí nhựa tăng cao; chiến dịch marketing và bán hàng kém hiệu quả; tăng trưởng xuất khẩu chậm hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	4%	602	8,5	41.250	58.600	42%	1,2%	43%	MUA	14/08/25	23,8	22,8	24,0	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	131	0,5	51.500	71.000	38%	4,7%	43%	MUA	14/03/25	7,9	7,0	15,9	1,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	511	3,8	60.100	81.700	36%	3,3%	39%	MUA	17/02/25	9,0	6,6	15,9	1,4
PLX	Xăng dầu	4%	1.714	4,0	35.600	47.800	34%	3,4%	38%	MUA	04/08/25	20,2	12,2	24,1	1,8
KDH	Bất động sản	18%	1.480	11,4	34.800	47.100	35%	0,0%	35%	MUA	22/08/25	40,9	34,5	24,0	2,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.267	2,0	46.650	58.000	24%	10,7%	35%	MUA	10/09/25	13,8	13,2	15,9	2,8
IDC	KCN	32%	621	6,1	43.200	56.100	30%	4,6%	34%	MUA	15/08/25	10,5	8,4	24,0	2,9
DGC	Công nghiệp	36%	1.403	10,4	97.500	126.000	29%	3,1%	32%	MUA	25/07/25	11,7	9,7	15,8	2,5
ACG	Gỗ	12%	206	0,0	36.000	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,9	1,3
SIP	KCN	45%	543	1,4	59.200	73.900	25%	3,4%	28%	MUA	18/06/25	12,8	12,0	24,0	3,0
ACV	Hàng không	46%	7.885	2,1	58.100	74.300	28%	0,0%	28%	KQ	13/08/25	17,7	15,5	13,8	3,3
DPG	Điện & Nước	47%	169	5,8	44.250	55.200	25%	2,3%	27%	MUA	04/09/25	13,1	5,8	17,7	2,2
FRT	Bán lẻ	18%	845	3,7	131.000	165.300	26%	0,0%	26%	MUA	03/09/25	31,3	19,2	15,4	7,8
GAS	Dầu khí	47%	5.713	3,1	62.500	76.100	22%	4,0%	26%	KQ	13/08/25	12,6	11,8	12,9	2,2
SZC	KCN	17%	236	3,4	34.650	42.400	22%	2,9%	25%	KQ	01/07/25	21,5	17,7	24,0	2,0
TLG	Văn phòng phẩm	86%	174	0,5	53.100	62.800	18%	6,6%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	11,0	1,9
BMI	Bảo hiểm	21%	108	0,7	21.550	26.200	22%	2,3%	24%	MUA	12/04/24	8,8	7,5	16,2	1,0
TV2	Điện & Nước	6%	93	0,8	36.400	43.900	21%	2,7%	23%	KQ	25/07/25	49,8	16,7	13,8	1,9
PNJ	Bán lẻ	0%	1.127	2,8	88.000	105.900	20%	2,3%	23%	MUA	14/08/25	14,9	13,6	11,0	2,5
ACB	Ngân hàng	0%	5.118	27,5	26.300	31.200	19%	3,8%	22%	MUA	18/08/25	7,6	6,3	13,1	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	659	0,4	47.300	53.400	13%	8,5%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	15,9	1,7
SCS	DV Hàng không	16%	216	1,0	60.200	67.000	11%	10,0%	21%	KQ	29/05/25	8,3	8,1	17,9	4,2
FPT	CNTT	12%	6.557	48,2	101.600	121.200	19%	2,0%	21%	KQ	14/08/25	18,9	16,3	16,8	5,2
HPG	VLXD	30%	8.723	95,0	30.000	35.300	18%	2,7%	20%	MUA	14/08/25	14,3	10,7	15,9	1,9
QTP	Điện & Nước	48%	230	0,3	13.500	15.000	11%	8,9%	20%	MUA	02/06/25	10,4	9,6	12,9	1,2

PPC	Điện & Nước	44%	132	0,4	10.900	12.400	14%	5,5%	19%	PHTT	02/06/25	15,0	6,6	12,9	0,8
HDG	Điện & Nước	30%	444	9,7	31.700	37.770	19%	0,0%	19%	MUA	11/09/25	16,2	10,2	24,0	1,9
CTG	Ngân hàng	4%	10.253	26,3	50.400	60.000	19%	0,0%	19%	MUA	18/08/25	10,3	8,6	13,1	1,7
VPB	Ngân hàng	6%	9.498	74,7	31.600	37.000	17%	1,6%	19%	PHTT	21/08/25	13,2	10,2	13,1	1,7
AST	DV Hàng không	4%	121	0,0	70.900	80.600	14%	4,9%	19%	MUA	26/08/25	14,7	12,4	15,4	5,5
VCB	Ngân hàng	8%	20.829	30,0	65.800	77.600	18%	0,0%	18%	MUA	25/08/25	16,4	13,9	13,1	2,6
PHR	Công nghiệp	35%	300	1,5	58.400	67.400	15%	2,3%	18%	KQ	25/06/25	16,1	10,9	15,8	2,1
MSN	Bán lẻ	75%	4.711	38,8	86.000	101.200	18%	0,0%	18%	MUA	21/05/25	45,7	29,3	13,8	3,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	5.004	11,8	63.200	70.300	11%	6,3%	18%	MUA	24/04/25	15,8	15,1	15,9	4,2
PVS	Dầu khí	38%	641	9,3	35.400	41.600	18%	0,0%	18%	MUA	08/08/25	20,4	16,6	24,1	1,2
VEA	Ô-tô	47%	2.004	1,0	40.100	42.200	5%	12,1%	17%	PHTT	20/09/24	7,7	7,0	13,8	1,8
PVT	Dầu khí	41%	322	3,2	18.100	21.200	17%	0,0%	17%	KQ	13/08/25	8,7	7,2	13,8	1,0
VGC	KCN	43%	987	5,3	58.100	65.300	12%	3,8%	16%	PHTT	19/08/25	18,3	13,2	17,7	2,9
PC1	Điện & Nước	35%	363	8,7	26.800	31.100	16%	0,0%	16%	KQ	05/08/25	18,7	11,0	17,7	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	128	0,7	35.000	39.100	12%	3,1%	15%	MUA	21/08/25	10,5	9,5	15,9	1,6
BWE	Điện & Nước	40%	395	0,6	47.400	53.100	12%	2,7%	15%	KQ	11/08/25	15,6	11,1	12,9	1,9
PLC	Dầu khí	48%	88	0,7	28.700	31.900	11%	3,5%	15%	MUA	12/09/25	18,3	9,2	15,8	1,8
CTR	CNTT	43%	386	1,8	89.100	100.400	13%	2,2%	15%	KQ	12/09/25	23,1	19,2	17,7	5,1
NT2	Điện & Nước	38%	239	1,6	21.900	23.500	7%	6,8%	14%	MUA	18/07/25	13,3	8,1	12,9	1,5
MBB	Ngân hàng	1%	8.117	57,4	26.600	30.000	13%	1,1%	14%	KQ	25/08/25	8,3	6,8	13,1	1,8
BMP	VLXD	15%	468	1,0	150.800	155.400	3%	9,6%	13%	KQ	04/09/25	10,2	10,4	17,7	4,4
STB	Ngân hàng	11%	3.957	29,9	55.400	62.400	13%	0,0%	13%	KQ	25/08/25	8,2	4,4	13,1	1,8
OIL	Dầu khí	5%	464	2,1	11.900	13.300	12%	0,8%	13%	KQ	21/07/25	258,7	25,8	24,1	1,2
HDB	Ngân hàng	0%	4.171	32,7	31.500	34.000	8%	3,2%	11%	KQ	08/09/25	6,8	5,8	13,1	1,8
DCM	Phân bón	42%	779	8,4	38.850	40.700	5%	5,1%	10%	MUA	10/07/25	13,0	10,1	15,8	2,0
REE	Điện & Nước	0%	1.371	2,7	66.800	72.200	8%	1,5%	10%	PHTT	15/08/25	14,1	11,9	13,8	1,8
BID	Ngân hàng	13%	10.893	18,2	40.950	44.800	9%	0,0%	9%	MUA	26/05/25	12,4	11,5	13,1	1,8
HVN	Hàng không	21%	4.006	1,8	33.950	37.100	9%	0,0%	9%	KQ	22/07/25	8,8	12,2	17,9	-28,1
TCB	Ngân hàng	0%	10.363	50,0	38.600	40.800	6%	2,6%	8%	KQ	11/08/25	10,8	9,0	13,1	1,7

DXG	Bất động sản	25%	928	23,5	24.050	26.000	8%	0,0%	8%	KQ	29/08/25	95,8	54,5	24,0	2,0
GVR	Công nghiệp	13%	4.448	6,1	29.350	31.200	6%	1,4%	8%	PHTT	04/07/25	27,4	24,6	15,8	2,1
KBC	KCN	35%	1.386	18,3	38.850	41.500	7%	0,0%	7%	MUA	11/08/25	20,5	12,8	24,0	1,5
PVD	Dầu khí	45%	503	8,0	23.900	24.900	4%	2,1%	6%	KQ	11/08/25	18,6	14,0	24,1	0,8
DGW	Bán lẻ	26%	375	5,1	45.200	47.400	5%	1,1%	6%	PHTT	23/07/25	18,5	14,0	15,4	3,2
DXS	Bất động sản	30%	298	2,6	13.600	14.100	4%	0,0%	4%	KQ	29/08/25	19,2	15,8	24,0	1,3
VRE	Bất động sản	32%	2.647	7,6	30.750	31.300	2%	0,0%	2%	PHTT	29/08/25	15,5	14,1	24,0	1,6
MWG	Bán lẻ	1%	4.425	33,1	79.000	78.300	-1%	1,3%	0%	MUA	30/05/25	21,1	16,2	15,4	3,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.623	2,3	57.700	56.900	-1%	1,6%	0%	KQ	26/05/25	16,3	13,7	16,2	1,8
STK	Dệt may	82%	93	0,0	25.500	25.500	0%	0,0%	0%	KQ	17/01/25	30,6	17,2	15,8	1,4
TDM	Điện & Nước	48%	253	0,2	60.000	58.600	-2%	2,3%	0%	PHTT	11/08/25	32,9	23,6	12,9	2,6
SSI	Chứng khoán	60%	3.295	89,7	41.900	40.800	-3%	2,4%	0%	KQ	27/08/25	21,8	16,8	23,8	3,1
GMD	GTVT	7%	1.102	10,7	69.200	65.700	-5%	3,2%	-2%	KQ	31/07/25	20,9	21,4	13,8	2,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.740	21,3	21.250	20.800	-2%	0,0%	-2%	KQ	23/05/25	8,1	7,1	13,1	1,7
GEX	Điện & Nước	43%	1.880	27,9	55.000	52.300	-5%	0,9%	-4%	PHTT	21/08/25	32,7	28,5	13,8	3,4
POW	Điện & Nước	46%	1.371	11,3	15.450	14.800	-4%	0,0%	-4%	KQ	02/06/25	28,9	19,4	12,9	1,1
DPM	Phân bón	43%	686	5,0	26.650	23.900	-10%	4,3%	-6%	KQ	10/07/25	24,1	16,6	15,8	1,6
VHM	Bất động sản	40%	16.417	19,2	105.500	98.700	-6%	0,0%	-6%	PHTT	29/08/25	12,3	11,7	24,0	2,0
VIC	Bất động sản	44%	20.115	17,3	137.800	127.900	-7%	0,0%	-7%	PHTT	29/08/25	39,8	38,8	24,0	3,7
HDC	Bất động sản	42%	237	9,5	35.100	30.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	21/03/25	36,5	21,1	24,0	2,7
TPB	Ngân hàng	5%	1.952	39,7	19.500	16.500	-15%	0,0%	-15%	MUA	27/05/25	7,8	7,1	13,1	1,4
VJC	Hàng không	23%	3.272	15,3	146.000	114.000	-22%	0,0%	-22%	KQ	15/03/24	21,1	16,3	17,9	3,7
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.195	18,5	27.200	20.100	-26%	0,0%	-26%	BÁN	28/08/25	28,4	21,5	24,1	1,5
VTP	GTVT	45%	464	2,4	100.500	69.000	-31%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	34,6	29,5	13,8	7,3
HSG	VLXD	39%	482	9,9	20.500	13.500	-34%	2,4%	-32%	PHTT	18/04/25	25,6	21,7	15,9	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.991	8,0	44.100	29.800	-32%	0,0%	-32%	BÁN	18/08/25	13,0	12,7	13,1	3,2
NKG	VLXD	43%	332	13,9	19.600	13.100	-33%	0,0%	-33%	PHTT	18/04/25	20,5	15,2	15,9	1,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	33	87.863	2.663	11	15,7	13,9	11,5	16,1	2,1	25,1	16,0	12,3	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	31	70.821	2.285	11	13,2	11,9	9,8	13,1	2,2	27,1	28,1	14,9	1,3	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	61.404	4.094	4	20,4	17,8	15,8	17,6	2,3	23,2	21,9	18,0	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.186	4.093	0	21,9	16,5	15,1	11,5	2,2	73,8	20,7	17,1	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	81	228.273	2.818	26	15,9	14,0	11,9	15,2	2,2	26,7	21,8	14,5	2,0	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	92.882	7.740	11	12,4	10,9	8,9	12,0	1,9	11,7	10,2	8,6	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.731	865	1	19,4	15,4	13,0	15,4	1,7	16,6	12,5	10,6	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.295	3.295	1	33,5	21,8	16,8	21,3	3,1	33,5	21,8	16,8	3,1	2,4%
Tiêu dùng	13	29.044	2.234	5	19,2	17,0	14,6	19,4	3,5	24,2	18,2	14,2	3,5	4,3%
Bất động sản	8	42.723	5.340	2	23,4	20,3	19,2	19,5	2,5	48,7	35,5	26,7	2,1	0,2%
Vật liệu	4	10.006	2.501	1	19,3	14,5	11,1	16,4	1,8	18,1	17,7	14,5	2,1	3,7%
Điện & Nước	12	6.940	578	1	24,4	20,1	14,4	20,9	1,8	31,0	21,7	13,5	1,8	2,8%
Dầu khí	10	14.106	1.411	2	20,4	16,8	13,6	18,2	1,7	36,4	42,3	14,5	1,5	2,3%
Công nghiệp	5	1.960	392	0	13,6	11,4	9,6	14,4	2,0	20,8	14,1	10,5	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.521	1.217	1	24,3	20,5	16,3	22,7	2,1	27,9	18,1	14,2	2,4	2,6%
GTVT & Logistics	7	17.065	2.438	1	12,9	14,7	15,0	16,2	4,5	20,6	18,0	16,5	-0,3	2,8%
TỔNG CỘNG	81	228.273	2.818	26	15,9	14,0	11,9	15,2	2,2	26,7	21,8	14,5	2,0	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.667,3	9,5
VN 30	1.865,5	10,4
VN Mid	2.535,7	33,3
VNSmall	1.610,7	16,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	276,5	2,3
HNX30	606,2	7,9
VNX Allshare	2.875,0	16,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,1	0,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.850,8	11,2%
Khối ngoại mua	3.115,9	9,1%
Khối ngoại bán	4.275,3	12,5%
Tổng giao dịch	34.240,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	127,8	5,6%
Khối ngoại mua	70,2	3,0%
Khối ngoại bán	110,1	4,8%
Tổng giao dịch	2.301,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	151,6	19,8%
Khối ngoại mua	14,4	1,9%
Khối ngoại bán	25,2	3,3%
Tổng giao dịch	764,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CSM	1.050	7,0%
KSB	1.350	6,9%
TDC	850	6,9%
JVC	420	6,9%
SJS	4.900	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	5.900	9,7%
S99	900	8,1%
PLC	1.700	6,3%
TNG	900	4,5%
PVC	500	4,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	512	4,9%
GDA	716	4,0%
CTX	614	3,5%
C4G	290	3,2%
HBC	205	2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HSL	-1.050	-7,0%
RYG	-700	-5,1%
ORS	-350	-2,3%
SSB	-450	-2,2%
VPB	-650	-2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	-200	-3,0%
LHC	-2.800	-2,9%
APS	-200	-1,9%
MBS	-500	-1,4%
IPA	-300	-1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BGE	-379	-6,2%
BCR	-93	-4,9%
DVN	-124	-0,6%
FOX	-161	-0,2%
HWS	-26	-0,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	3.237
MSN	1.847
SSI	1.465
CII	1.145
VIX	1.101

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MBS	595
SHS	354
PVS	310
CEO	302
VFS	54

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	169
VEA	66
ACV	43
MSR	41
OIL	39

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SVD	1.435.862	94.476
CLL	211.929	52.013
HHP	749.130	185.444
JVC	2.562.071	639.352
HID	607.910	158.387
CTF	1.529.324	428.022
DHA	339.123	104.685
IJC	20.334.962	6.421.787
SSB	19.158.645	6.389.055
C47	777.632	273.750

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SCI	810.349	89.907
S99	2.546.273	383.176
FID	726.943	132.892
SRA	321.120	108.091
C69	1.351.770	618.369
NTP	549.454	297.393
PLC	1.054.952	656.637
MBS	16.653.794	10.642.212
VHE	315.230	221.420
L40	397.272	287.688

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BII	1.063.914	149.185
CVN	754.502	114.649
DCS	555.435	98.841
BCR	3.631.065	939.267
BGE	2.448.519	705.543
DIC	117.224	50.270
HTP	127.627	60.873
ACM	379.931	248.032
BIG	126.739	91.278
AAS	4.734.556	3.658.947

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.807,6		26,6	2,7	9,5
SSI	3.295,2	60,0	26,6	3,1	11,4
VIX	2.030,6	88,1	25,2	3,0	12,4
VND	1.378,4	83,1	24,0	1,9	7,6
VCI	1.212,7	72,0	32,4	2,6	7,8
HCM	1.121,0	10,9	24,9	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	543,9		13,8	1,6	12,3
BVH	1.622,7	21,9	17,6	1,8	10,5
PVI	590,1	42,4	16,3	1,8	11,9
BIC	209,8	7,5	10,1	1,8	18,5
VNR	157,3	22,8	13,1	1,1	8,2
MIG	139,4	83,7	11,8	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.136,2		24,1	3,8	19,2
ACV	7.884,6	46,2	21,1	3,3	16,2
MVN	2.435,9	0,0	40,8	4,9	12,4
VEA	2.003,6	47,5	7,0	1,8	26,6
GEX	1.880,3	43,4	31,7	3,4	11,1
GEE	1.476,7	49,8	19,8	5,7	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.649,7		21,0	4,3	24,3
MCH	5.140,2	34,3	14,3	8,0	50,1
VNM	5.004,0	51,2	15,4	4,2	26,6
MSN	4.710,9	75,1	46,2	3,8	9,2
SAB	2.266,7	41,4	14,7	2,8	17,5
PNJ	1.126,5	0,0	14,4	2,5	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.303,4		-319,7	1,3	5,1
BSR	3.194,9	48,6	-1.690,9	1,5	-0,1
PLX	1.713,6	3,9	21,4	1,8	8,2
PVS	641,0	38,3	13,4	1,2	9,3
PVD	503,3	45,1	16,7	0,8	5,0
OIL	464,3	5,1	40,7	1,2	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.038,9		19,0	2,2	12,9
GAS	5.713,3	47,2	12,5	2,2	19,4
REE	1.370,8	0,0	15,1	1,8	12,6
POW	1.370,7	46,4	24,3	1,1	4,6
DNH	880,1	0,0	21,3	4,5	20,8
PGV	859,8	50,0	21,8	1,5	7,1

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.656,2		27,6	2,6	11,5
VIC	20.114,6	44,2	39,5	3,7	9,6
VHM	16.416,6	40,0	15,1	2,0	14,7
VRE	2.647,1	31,5	15,9	1,6	10,4
BCM	2.623,2	31,9	19,1	3,3	18,2
KDH	1.479,5	18,2	48,6	2,2	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.367,2		12,6	1,9	16,3
VCB	20.829,0	8,3	15,9	2,6	17,2
BID	10.892,7	12,7	11,1	1,8	17,6
TCB	10.362,5	0,1	12,8	1,7	14,3
CTG	10.253,4	3,6	9,0	1,7	20,0
VPB	9.498,1	5,5	14,4	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.600,7		34,4	-1,6	-11,2
VPL	5.455,4	48,9	54,7	4,6	0,0
MWG	4.424,8	1,3	23,9	3,9	17,0
HVN	4.005,7	21,1	9,2	-28,1	-107,6
VJC	3.272,3	22,7	42,6	3,7	9,9
FRT	845,2	18,0	41,4	7,8	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.649,7		21,0	4,3	24,3
HPG	5.140,2	29,7	14,3	8,0	50,1
GVR	5.004,0	12,6	15,4	4,2	26,6
DGC	4.710,9	36,2	46,2	3,8	9,2
KSV	2.266,7	0,0	14,7	2,8	17,5
MSR	1.126,5	100,0	14,4	2,5	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.303,4		-319,7	1,3	5,1
DHG	3.194,9	46,1	-1.690,9	1,5	-0,1
IMP	1.713,6	26,4	21,4	1,8	8,2
DBD	641,0	84,6	13,4	1,2	9,3
DVN	503,3	0,0	16,7	0,8	5,0
DTP	464,3	0,0	40,7	1,2	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.038,9		19,0	2,2	12,9
FPT	5.713,3	11,5	12,5	2,2	19,4
CMG	1.370,8	11,6	15,1	1,8	12,6
SAM	1.370,7	48,4	24,3	1,1	4,6
SGT	880,1	-5,5	21,3	4,5	20,8
ELC	859,8	46,6	21,8	1,5	7,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

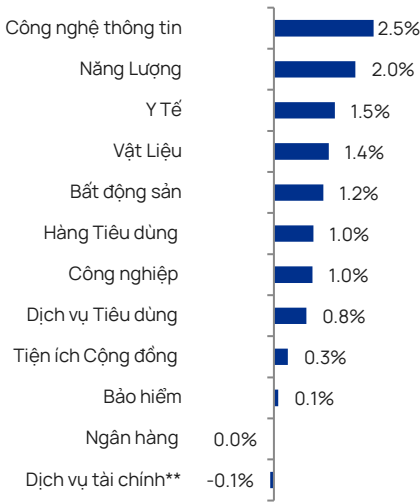
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

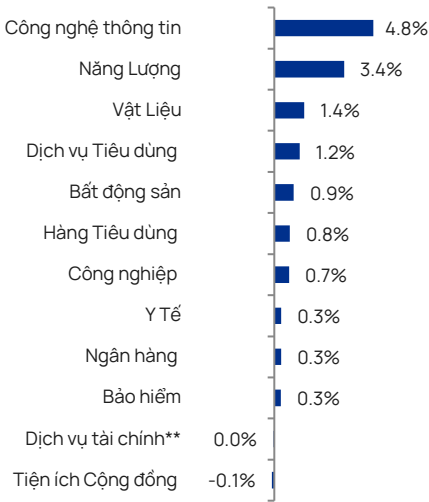
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

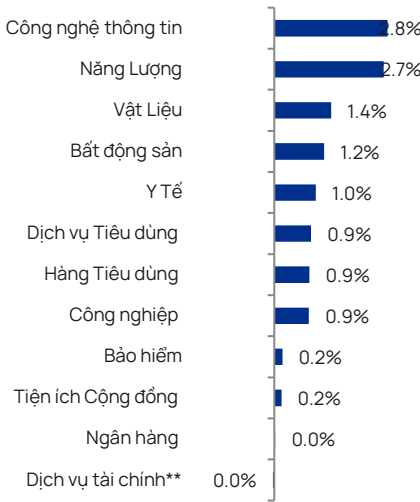


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

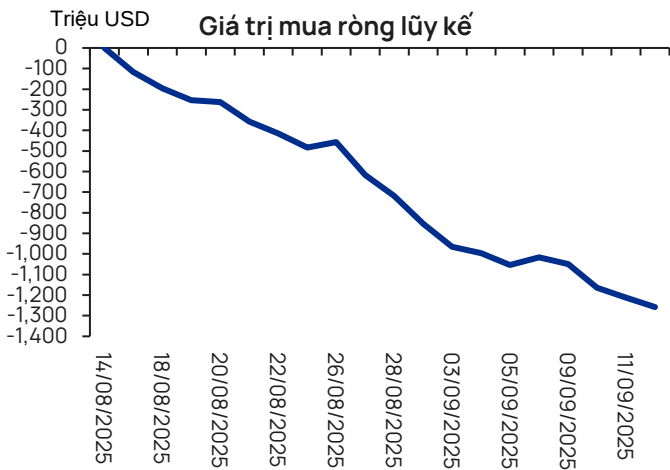


Sàn giao dịch chứng khoán

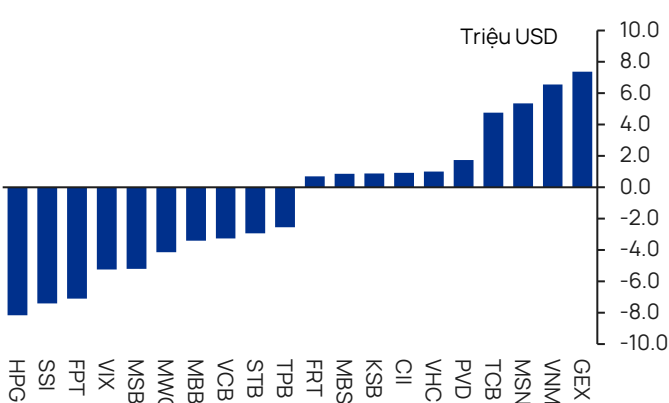
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



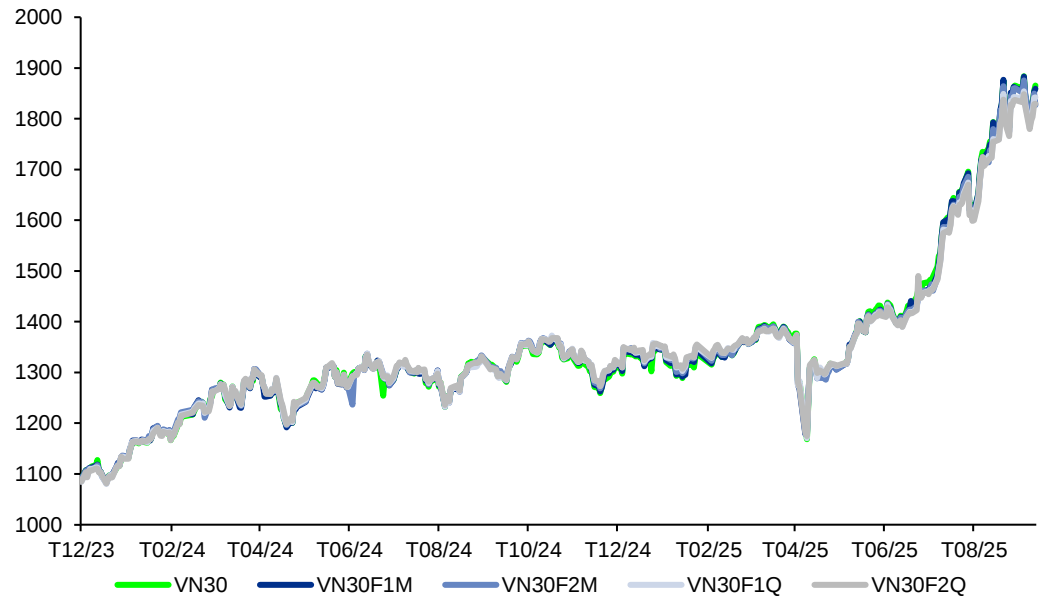
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.859,0	5,5	0,3%	-6,5
4111FA000	1.827,4	-22,5	-1,2%	-38,1
VN30F2512	1.842,0	0,4	0,0%	-23,5
41IG3000	1.829,7	0,8	0,0%	-35,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	33.374	-18,6%	371,04	-26,3%
4111FA000	4.206	19,0%	2,52	-8,1%
VN30F2512	903	10,0%	0,40	-11,6%
41IG3000	230	0,0%	0,26	61,1%

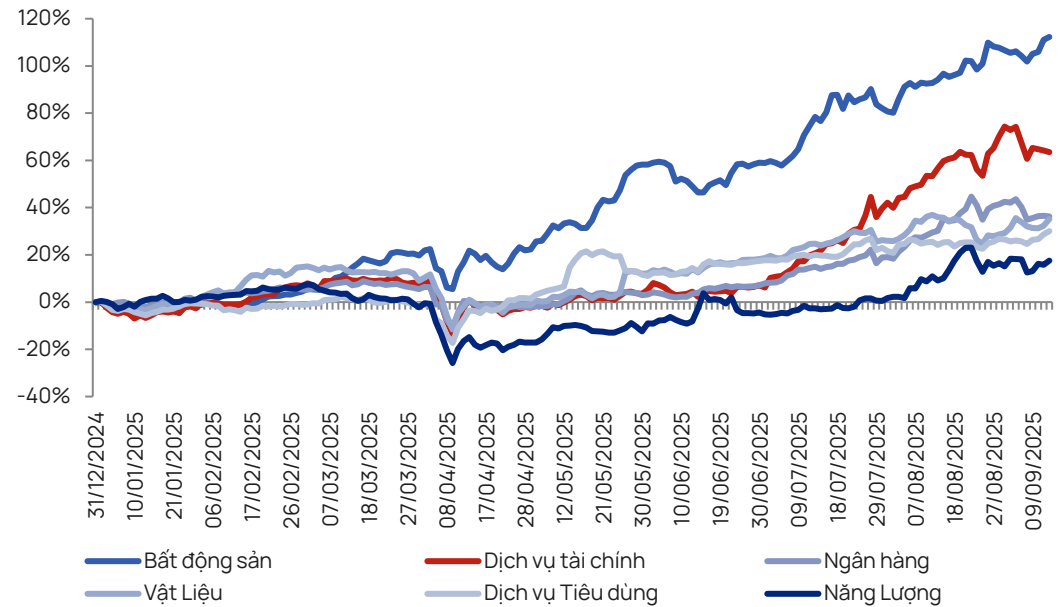


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

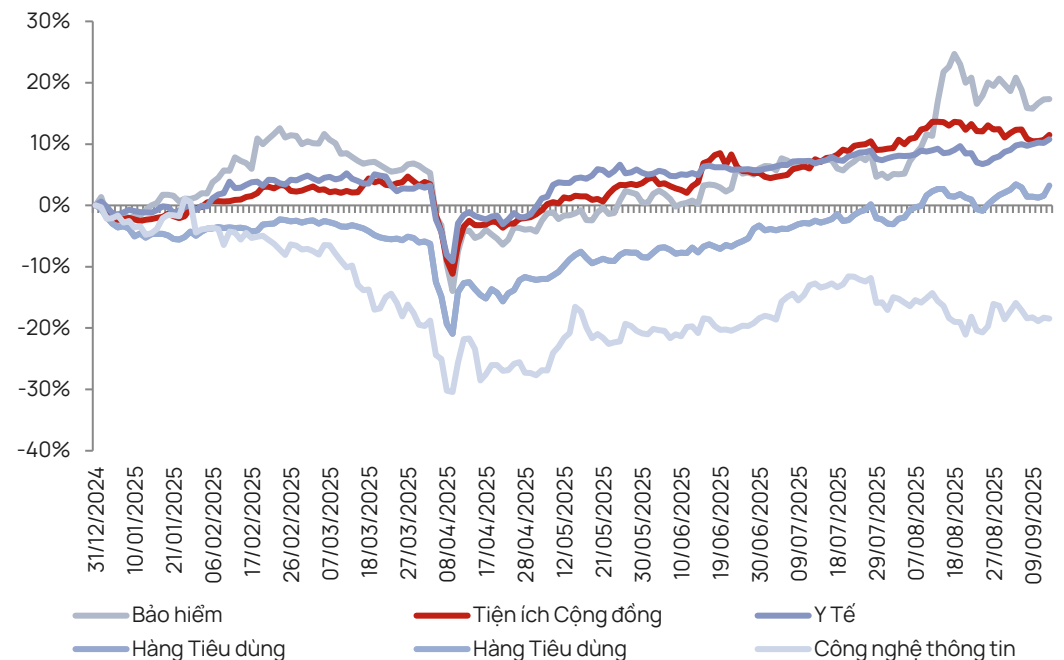
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



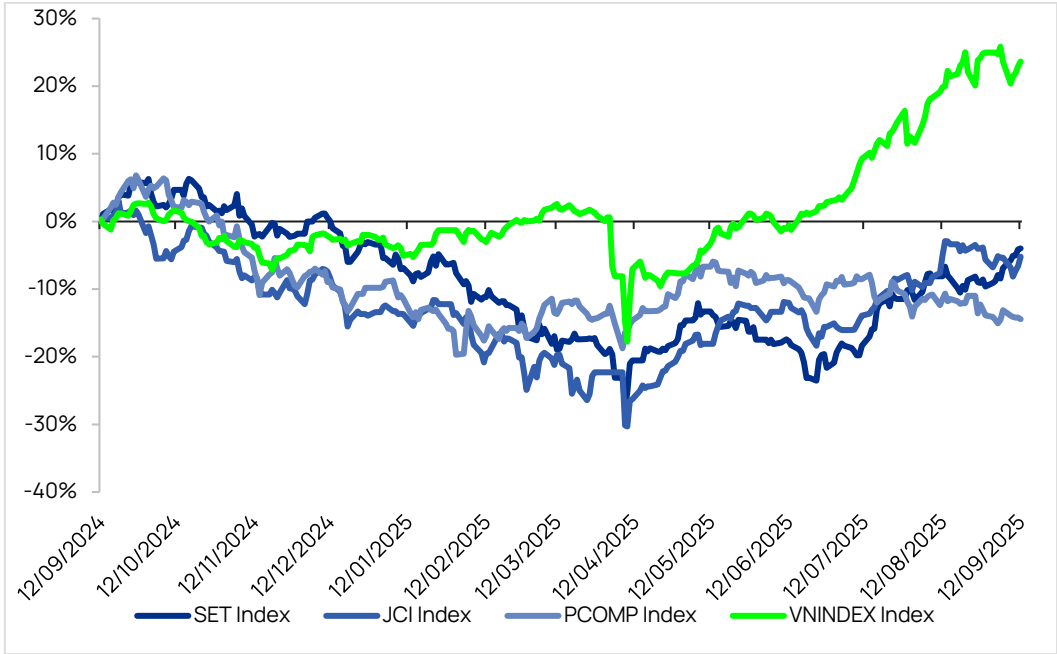
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



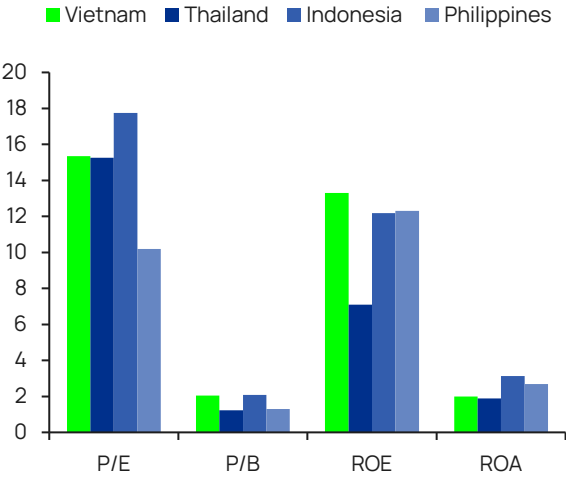
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,3	17,8	10,2	15,3
P/B	1,2	2,1	1,3	2,0
ROE (%)	7,1	12,2	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,1	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	506,1	847,8	154,3	269,5
GTGD trung bình, tr USD	1.240,0	728,3	79,7	784,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.528,2	-3.726,2	-727,3	-3.116,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(42,2)	(399,2)	(2,7)	(145,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,13%	5,64%	5,74%	3,02%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.